

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày 11/4/2025

Về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Nam Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Thực

2. Ông Phạm Đức Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa:

bà Dương Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 169/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1990; HKTT: đội 2 thôn Y, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: anh Trương Văn B, sinh năm 1984; HKTT: thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: cháu Trương Gia H, sinh ngày 18/02/2011, cháu Trương Gia L1, sinh ngày 07/11/2014, cháu Trương Gia H1, sinh ngày 26/10/2018. Người giám hộ cho cháu H, cháu L1, cháu H1 là chị L, anh B. Vắng mặt.

Người làm chứng: chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1988; địa chỉ: số B, ngách C đường C, thị trấn C, huyện G, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 11 năm 2024 và lời khai của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu L trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Trương Văn B có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên ngày 07/01/2010. Việc kết hôn trên tinh thần tự nguyện của chị và anh B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường sau đó xảy ra mâu thuẫn do anh B nhấn tin với người phụ nữ khác có nội dung tình cảm trên mức bạn bè bình thường. Anh B cũng chơi bời cờ bạc, thua nợ từ đó dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn, cãi nhau và chị không còn niềm tin ở anh B, tình cảm vợ chồng rạn nứt, hôn nhân không hạnh phúc. Gần đây chị cũng có nhấn tin tình cảm với người đàn ông khác nên anh B ghen tuông, vợ chồng cãi nhau, xô xát sau đó anh B tự ý đưa cả ba con về bên nhà nội ở, chuyển khẩu và chuyển trường cho các cháu trong khi chị không đồng ý. Vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, không thể có tiếng nói chung, đã sống ly thân, không chung sống cùng nhà từ tháng 7 năm 2024 cho đến nay. Người thân gia đình hai bên có khuyên nhủ nhưng do không có tiếng nói chung, không có sự tin tưởng và tôn trọng nhau, không còn tình cảm với nhau cho nên không thể đoàn tụ. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh B.

Về con chung, chị L trình bày: vợ chồng chị có ba con chung là các cháu cháu Trương Gia H, sinh ngày 18/02/2011, cháu Trương Gia L1, sinh ngày 07/11/2014, cháu Trương Gia H1, sinh ngày 26/10/2018. Chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cháu H1 còn anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1 và cháu H, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ, chị L trình bày: vợ chồng chị không có công nợ chung với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: chị L không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức: chị L xác định chị không có công sức đóng góp gì với gia đình nhà chồng nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết do chị không có đất ruộng nông nghiệp.

Bị đơn anh Trương Văn B có lời khai thống nhất với lời khai của chị L về việc đăng ký kết hôn, con chung, tài sản, công nợ, công sức và đất ruộng nông nghiệp. Về mâu thuẫn vợ chồng, anh B thừa nhận nhiều năm trước vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh có nhấn tin tình cảm với người phụ nữ khác, anh có chơi đánh bạc trên mạng Internet bị lừa thua tiền nhưng anh đã kịp thời nhận ra sai trái nên đã dừng lại. Sự việc xảy ra đã lâu sau đó vợ chồng chung sống với nhau bình thường. Mâu thuẫn hiện nay nguyên nhân do chị L ngoại tình dẫn đến vợ chồng cãi nhau, xô xát. Anh đã khuyên nhủ chị L, vợ chồng bỏ qua tất cả để xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng chị L không nghe. Vì vậy anh quyết định đưa ba con cùng anh về bên nhà nội ở. Nay chị L đề nghị ly hôn, anh vẫn có mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng chị L vẫn cương quyết ly hôn nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: anh B xác định vợ chồng có ba con chung như chị L đã trình bày là đúng. Anh Ba K1 đồng ý để chị L nuôi dưỡng cháu H1, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cả ba cháu, anh không yêu cầu chị L phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: anh B xác định vợ chồng có xây dựng được một ngôi nhà trên đất ở khoảng 50 m² của bố mẹ đẻ chị L, một số tài sản là đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình, một xe máy nhưng anh tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: anh B xác định vợ chồng anh không có công nợ chung với ai nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, đất ruộng, anh Ba K1 đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Trương Gia H và cháu Trương Gia L1 đều có lời khai thể hiện: các cháu là con của anh B, chị L. Nếu bố, mẹ các cháu ly hôn, hai cháu xin được ở với bố (anh B).

Tại phiên tòa:

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị Thu L được ly hôn với anh Trương Văn B.

Về con chung: đề nghị giao hai cháu Trương Gia H, sinh ngày 18/02/2011 và Trương Gia L1, sinh ngày 07/11/2014 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Trương Gia H1, sinh ngày 26/10/2018 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L và anh Ba K1 ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ chung; tài sản chung; công sức và đất ruộng nông nghiệp: chị chị L và anh Ba K1 yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: buộc chị L phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thu L và anh Trương Văn B có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên ngày 07/01/2010, việc kết hôn trên tinh thần tự nguyện nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của chị L và anh B thể hiện, sau khi kết hôn, tổ chức hôn lễ theo phong tục truyền thống, vợ chồng anh, chị chung sống hòa thuận, bình thường. Thời gian sau đó vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do ghen tuông, nghi ngờ nhau không chung thủy, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau và có xô xát. Từ tháng 7 năm 2024 cho đến nay, chị L và anh B đã không chung sống cùng nhà, ly thân. Trong thời gian vợ chồng không chung sống với nhau thì cũng không quan tâm, thăm hỏi nhau. Mặc dù đã được người thân khuyên nhủ, Tòa án cũng đã hòa giải nhưng không thành. Chị L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh B đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng chị L và anh B đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có căn cứ để chấp nhận đề nghị ly hôn của chị L với anh B.

[2] Về con chung: chị L và anh B có 03 con chung là cháu Trương Gia H, sinh ngày 18/02/2011, cháu Trương Gia L1, sinh ngày 07/11/2014 và cháu Trương Gia H1, sinh ngày 26/10/2018. Quan điểm của chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1, anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và cháu L1, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai. Quan điểm của anh B đề nghị Tòa án giải quyết cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 cháu, không yêu cầu chị L phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Các chứng cứ anh B và chị L cung cấp cho Tòa án thấy rằng: chị L đang làm việc tại Công ty cổ phần C, có mức thu nhập bình quân từ 08 triệu đồng đến 09 triệu đồng/tháng. Anh B làm việc tại Công ty TNHH D, có mức thu nhập bình quân từ 20 triệu đến 24 triệu đồng/tháng, cả hai anh chị có công việc ổn định, có mức thu nhập tốt, có nhà ở thuận lợi để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Nguyên vọng của cháu H và cháu L1 xin được ở với anh B.

Hội đồng xét xử xét thấy anh B làm việc cho Công ty, thời gian làm việc theo ca ngày, ca đêm; mức thu nhập của anh B cũng chưa đảm bảo cho việc nuôi dưỡng cả 03 cháu, việc giao cả 03 cháu cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng là không phù hợp. Hơn nữa chị L cũng có nguyên vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung do vậy cần đảm bảo quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung của chị L. Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, giao hai cháu H và L1 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị L và anh B ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Anh B và chị L đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở quyền này.

[3] Về tài sản chung: chị L, anh B tự nguyện không yêu cầu tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[4] Về công nợ: chị L, anh B xác định vợ chồng anh, chị không có công nợ với ai, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về công sức: chị L, anh B xác định anh, chị không có công sức gì với gia đình hai bên, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[6]. Về đất ruộng nông nghiệp: chị L, anh Ba K1 yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chị L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu L.

- Về quan hệ hôn nhân: xử cho chị Nguyễn Thị Thu L ly hôn với anh Trương Văn B.

- Về con chung: giao hai cháu Trương Gia H, sinh ngày 18/02/2011 và Trương Gia L1, sinh ngày 07/11/2014 cho anh Trương Văn B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; Giao cháu Trương Gia H1, sinh ngày 26/10/2018 cho chị Nguyễn Thị Thu L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị L và anh Ba K1 ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

- Về tài sản chung; công nợ; công sức và đất ruộng nông nghiệp: không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị Thu L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003954 ngày 27/12/2024, chị L đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Văn Lâm;
- UBND xã Việt Hưng;
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nam Thắng

